

Số: /2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, đo đạc bản đồ và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Địa chất và Luật Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-SNNMT ngày/...../2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, đo đạc bản đồ và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, đo đạc bản đồ và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ; kinh doanh nước khoáng nóng.

2. Những nội dung không quy định trong Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (bao gồm cả người nước ngoài) có các hoạt động liên quan đến dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; đo đạc, lập bản đồ địa chính; kinh doanh nước khoáng nóng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bao gồm tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể của dịch vụ được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bao gồm tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể của dịch vụ được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bao gồm tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể của dịch vụ được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường có trách nhiệm

a) Lập phương án giá trên cơ sở đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, đo đạc bản đồ và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được quy định tại Quyết định này, cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ việc định giá. Gửi phương án giá đã lập đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện thẩm định phương án giá theo đúng quy định;

b) Rà soát, kiến nghị với Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ; kinh doanh nước khoáng nóng khi có cơ sở, căn cứ cho rằng các đặc điểm kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này không còn phù hợp.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện thẩm định phương án giá được lập bởi các tổ chức, cá nhân trên cơ sở đặc điểm kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Quyết định này và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá đối với các dịch vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, đo đạc bản đồ và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định;

b) Theo dõi, rà soát, tiếp nhận các kiến nghị của các tổ chức, cá nhân kinh doanh các dịch vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, đo đạc bản đồ và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; kịp thời tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân

dân tỉnh xem xét, điều chỉnh đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai và tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Vụ pháp chế, Cục Môi trường - Bộ NN&MT;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC, Cục Hỗ trợ tư pháp - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- Như Điều 5;
- Báo và Đài PTTH tỉnh;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Huy Ngọc

Phụ lục I:
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh TUYÊN QUANG)

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
I	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt	1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết
		8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		9	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng, tải trọng $\leq 1,5$ tấn.
		10	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		11	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		12	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		13	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
II	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng xe cơ giới và các loại xe tương tự	1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn

		3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn
		4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn
		8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến khu xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến khu xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		18	Vận chuyển chất thải cống kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
III	Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn	1	Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày
		2	Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày
		3	Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
IV	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng	1	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày; sử dụng vật liệu phủ bằng đất

	phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	2	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến $\leq$ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất
V	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng để phát điện	1	Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất $\leq$ 500 tấn/ngày
		2	Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 500 tấn/ngày đến $\leq$ 750 tấn/ngày
		3	Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 750 tấn/ngày đến $\leq$ 1.000 tấn/ngày
VI	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng	1	Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất $\leq$ 100 tấn/ngày
		2	Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến $\leq$ 200 tấn/ngày
		3	Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 200 tấn/ngày đến $\leq$ 300 tấn/ngày
		4	Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 300 tấn/ngày đến $\leq$ 400 tấn/ngày

Phụ lục II:
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ
ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP CƠ QUAN
NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT MỚI
HOẶC CHO PHÉP THỰC HIỆN VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
ĐẤT Ở NHỮNG NƠI CHƯA CÓ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÓ TỌA ĐỘ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
I	Hệ quy chiếu, hệ tọa độ và thông số đơn vị đo	1	Đo đạc lập Bản đồ địa chính được thành lập trong hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 (sau đây gọi là hệ VN-2000), phép chiếu hình trụ ngang đồng góc, múi chiếu 3° (3 độ); tỉnh Tuyên Quang quy định kinh độ 106°00'
		2	Thông số đơn vị đo thiết lập trên phần mềm đồ họa quản lý tệp tin bản đồ địa chính như sau: a) Đơn vị làm việc chính là mét (m); b) Đơn vị làm việc phụ là milimét (mm); c) Độ phân giải là 1.000; d) Tọa độ điểm trung tâm làm việc của trục tọa độ X là 500.000 m, trục tọa độ Y là 1.000.000 m.
II	Khung bản đồ và lưới tọa độ trên bản đồ địa chính	1	Khung bản đồ dùng để giới hạn phạm vi trình bày nội dung bản đồ địa chính, gồm khung ngoài và khung trong khép kín, cách nhau 01 xentimét (cm).
		2	Khung trong tiêu chuẩn có dạng hình vuông, kích thước 60 cm x 60 cm đối với mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10.000 và 1:5.000; kích thước 50 cm x 50 cm đối với mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2.000, 1:1.000, 1:500 và 1:200.
		3	Khung trong được mở rộng 10 cm hoặc 20 cm so với khung trong tiêu chuẩn khi biên tập bản đồ địa chính để thể hiện trọn thửa đất trong 01 mảnh bản đồ khi thửa đất nằm trên 02 mảnh bản đồ tiêu chuẩn trở lên hoặc để thể hiện hết nội dung bản đồ ở vùng rìa của khu vực thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính (sau đây gọi là khu đo) nếu nội dung bản đồ ở vùng rìa khu đo đó nằm trọn trong phạm vi thể hiện của khung trong sau khi được mở rộng.

		4	Lưới tọa độ trên bản đồ địa chính là lưới tọa độ vuông góc, được thể hiện tại các giao điểm trục tọa độ X với trục tọa độ Y để xác định khoảng cách 10 cm trên bản đồ, ký hiệu bằng dấu chữ thập (+), gọi tắt là lưới kilômét (km), được xác định theo số chẵn 10 của giá trị tọa độ X và tọa độ Y đối với mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200 và 1:500, chẵn 100 của giá trị tọa độ X và tọa độ Y đối với mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000. Khi lưới km trùng đè lên yếu tố nội dung quan trọng khác của bản đồ dẫn tới khó đọc hoặc nhầm lẫn nội dung thì được phép loại bỏ.
		5	Trình bày khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc và chữ, số, ký hiệu ở khung bản đồ theo hướng Bắc; trường hợp cần trình bày thêm chữ, số ở khung ngoài phía Tây hoặc phía Đông thì thể hiện hướng ra bên ngoài khung bản đồ.
III	Chia mảnh, đánh số hiệu mảnh và tờ bản đồ địa chính; mảnh trích đo bản đồ địa chính	1	Chia mảnh, đánh số hiệu mảnh bản đồ địa chính được thực hiện theo quy định chuyên ngành
		2	Mảnh trích đo bản đồ địa chính được lập để thể hiện kết quả trích đo bản đồ địa chính về ranh giới, số thứ tự thửa đất, diện tích, loại đất dưới dạng nhãn thửa, có giá trị như tờ bản đồ địa chính đối với nơi chưa có bản đồ địa chính
		3	Mảnh trích đo bản đồ địa chính được đánh số thứ tự bằng số Ả rập liên tục từ 1 đến hết trong một năm của một đơn vị hành chính cấp xã và ghi năm thực hiện để quản lý
		4	Mảnh trích đo bản đồ địa chính số được thể hiện ở định dạng tệp tin *.dgn, kèm theo mô tả về dữ liệu theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính và tệp tin dữ liệu ảnh (raster).
		5	Trích đo bản đồ địa chính được thực hiện ở các tỷ lệ 1:200, 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000;
IV	Xác định tỷ lệ bản đồ	1	Tỷ lệ bản đồ địa chính được xác định dựa trên cơ sở số lượng thửa đất bình quân trên diện tích 01 ha của khu vực xác định theo quy định mật độ thửa đất/ha (Mt), được tính bằng tổng số lượng thửa đất trong khu vực đo đạc chia cho tổng diện tích (ha) của các thửa đất trong khu vực đo đạc đó; quy định cụ thể được thực hiện theo quy định chi tiết tại văn bản chuyên ngành

		2	Khu vực để tính diện tích và tính Mt được xác định theo quy định Khu vực đất ở, khu vực đất phi nông nghiệp, khu vực đất sản xuất nông nghiệp, khu vực đất lâm nghiệp nhưng không bao gồm đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất. Số liệu về thửa đất, diện tích khu vực phục vụ tính Mt và xác định tỷ lệ bản đồ được xác định theo tài liệu khi khảo sát lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ
V	Phương pháp đo đạc	1	Phương pháp đo đạc gồm phương pháp đo trực tiếp tại thực địa và phương pháp đo từ ảnh hàng không kết hợp với đo trực tiếp tại thực địa
		2	Phương pháp đo đạc quy định được áp dụng để thành lập bản đồ địa chính theo từng tỷ lệ (cụ thể theo quy định chuyên ngành)
VI	Yêu cầu độ chính xác của bản đồ địa chính	1	Sai số trung phương vị trí điểm của điểm trạm đo (điểm đặt máy đo) so với điểm khởi tính không vượt quá 0,1 mm tính theo tỷ lệ bản đồ cần lập.
		2	Sai số biểu thị điểm góc khung bản đồ, giao điểm của lưới km, các điểm tọa độ (điểm tọa độ quốc gia, điểm địa chính, điểm không chế đo vẽ) lên bản đồ địa chính số được quy định bằng không (không có sai số). Đối với bản đồ địa chính giấy, sai số kích thước biểu thị trên bản đồ so với giá trị lý thuyết không vượt quá 0,2 mm đối với kích thước khung trong bản đồ, không vượt quá 0,3 mm đối với kích thước đường chéo khung trong bản đồ.
		3	Sai số vị trí của điểm bất kỳ trên ranh giới thửa đất biểu thị trên bản đồ địa chính số so với vị trí của điểm không chế đo vẽ gần nhất không được vượt quá: a) 5,0 cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200; b) 7,0 cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500; c) 15 cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1.000; d) 30 cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2.000; đ) 150 cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:5.000; e) 300 cm đối với bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10.000.
		4	Giá trị sai số và giới hạn sai lớn nhất quy định được phép giảm xuống đối với khu vực có mật độ thửa đất dày đặc hơn trung bình của cả khu đo hoặc khi đo đạc, chỉnh lý đơn lẻ thửa đất; yêu cầu sai số và giới hạn sai tối đa phải thể hiện rõ trong thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ và theo quy định về kỹ thuật chuyên ngành

VII	Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính	1	Việc khảo sát để thu thập tài liệu, số liệu, thông tin có liên quan đến khu đo phục vụ lập thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính, được thực hiện tại các cơ quan, đơn vị có liên quan đến đo đạc lập bản đồ địa chính và tại thực địa, do đơn vị lập thiết kế kỹ thuật - dự toán chủ trì thực hiện, gồm: Rà soát, xác định, thu thập số liệu, tình hình quản lý tài liệu tại khu đo; Rà soát, xác định, thu thập số liệu, tình hình quản lý tài liệu tại khu đo và khu vực lân cận đối với hệ thống lưới không chế tọa độ từ cấp hạng tương đương lưới địa chính trở lên; Thu thập tài liệu, số liệu, thông tin thể hiện tình hình quản lý, sử dụng đất đai tại khu đo; Thu thập thông tin, số liệu về đặc điểm tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội và các nội dung khác liên quan đến xác định phạm vi, nhiệm vụ thực hiện; Trường hợp có khu vực cần đo đạc lập lại bản đồ địa chính thì tài liệu khảo sát phải có xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có đất.
		2	Phân tích, đánh giá từ kết quả khảo sát để xác định phạm vi, hạng mục, khối lượng nhiệm vụ và các khó khăn vướng mắc nếu có, lập và ký xác nhận báo cáo khảo sát
		3	Lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, gồm các nội dung chính sau: Sự cần thiết; Cơ sở pháp lý; Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ; Đặc điểm tình hình tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng sử dụng đất của địa phương nơi thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính; Tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính của địa phương; hiện trạng và khả năng sử dụng tài liệu đo đạc và bản đồ, gồm bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình, tài liệu ảnh, các loại tài liệu, bản đồ khác và hồ sơ địa giới đơn vị hành chính; Xác định khối lượng từng hạng mục công việc. Đối với trường hợp lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại Điều 181 Luật Đất đai thì căn cứ tình hình thực tế, xác định các vị trí, khu vực, số lượng và mật độ mốc ranh giới cần thực hiện cắm trên thực địa; Thiết kế và giải pháp kỹ thuật; Dự toán kinh phí; Đánh giá tính khả

			thi và rủi ro thực hiện; Đóng gói, giao nộp sản phẩm; Tổ chức thực hiện
VIII	Lập phương án nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính	1	Phương án nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính được lập trên cơ sở đánh giá, phân tích các tài liệu, số liệu, thông tin có liên quan đến nhiệm vụ.
		2	Nội dung chính của phương án nhiệm vụ gồm: Căn cứ lập phương án nhiệm vụ; Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ; Xác định khối lượng từng hạng mục công việc; Giải pháp kỹ thuật thực hiện. Đối với trường hợp trích đo bản đồ địa chính thì trong phương án nhiệm vụ phải có giải pháp biên tập mảnh bản đồ địa chính có thửa đất trích đo và mảnh trích đo bản đồ địa chính; Kinh phí thực hiện; Ký xác nhận sản phẩm, đóng gói, giao nộp; Tổ chức thực hiện.
IX	Lưới địa chính	1	Việc thiết kế lưới địa chính đảm bảo các điểm địa chính được phân bố đều trên khu đo; ưu tiên tăng dày cho khu vực bị che khuất nhiều, địa hình phức tạp; tạo thuận lợi cho phát triển lưới khống chế đo vẽ và đo đạc chi tiết
		2	Lưới địa chính được thiết kế để đo nối tọa độ với ít nhất ba điểm khống chế tọa độ có độ chính xác tương đương điểm tọa độ quốc gia hạng III trở lên, trường hợp đặc biệt được phép đo nối với hai điểm nhưng phải xác định cụ thể trong thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ
		3	Kỹ thuật xây dựng lưới địa chính, điểm địa chính được thực hiện theo quy định về kỹ thuật chuyên ngành
X	Lưới khống chế đo vẽ	1	Lưới khống chế đo vẽ được lập khi đo đạc chi tiết, số lượng điểm lưới khống chế đo vẽ được xác định tùy thuộc vào phương pháp đo đạc để đảm bảo đo đạc chi tiết hết phạm vi khu đo
		2	Lưới khống chế đo vẽ được lập thành hai cấp, gồm cấp 1 và cấp 2; khi lập lưới khống chế đo vẽ bằng công nghệ GNSS hoặc khi lập lưới khống chế đo vẽ sử dụng làm điểm khống chế ảnh thì chỉ lập một cấp lưới (cấp 1)
		3	Lưới khống chế đo vẽ được lập theo yêu cầu của phương pháp đo đạc; quy trình lập lưới và quy định kỹ thuật theo chuyên ngành quy định. Các yêu cầu kỹ thuật của lưới khống chế đo vẽ phải thể hiện rõ trong thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ

XI	Xác định và thể hiện, trình bày thửa đất trên bản đồ địa chính	1	Các yêu cầu kỹ thuật của thửa đất đo vẽ phải thể hiện theo quy định kỹ thuật chuyên ngành quy định rõ trong thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ
XII	Thể hiện và trình bày các yếu tố khác liên quan đến nội dung bản đồ địa chính	2	Các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến nội dung bản đồ phải thể hiện theo quy định kỹ thuật chuyên ngành quy định rõ trong thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ
XIII	Biên tập và hoàn thiện bản đồ địa chính	1	Hoàn thiện bản đồ địa chính
		2	Đơn vị đo đạc và đơn vị kiểm tra ký xác nhận sản phẩm, thời điểm đo đạc, thời điểm kiểm tra; Ủy ban nhân dân cấp xã ký xác nhận đo vẽ đúng hiện trạng; cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh ký duyệt sản phẩm
XIV	Sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	1	Các hạng mục công việc và sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính phải được kiểm tra, giám sát để đảm bảo khối lượng và chất lượng sản phẩm. Việc kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định về kiểm tra, giám sát hạng mục công việc, sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
		2	Sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính hoàn thành, gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian phải được đóng gói, tập hợp thành từng tập, từng tệp tin có ghi chú, đánh mục lục để tra cứu trước khi giao nộp
XV	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính và quản lý, sử dụng, khai thác bản đồ địa chính dùng chung	1	Việc giao nộp sản phẩm theo quy định chuyên ngành; chủ đầu tư dự án, nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính quyết định số lượng sản phẩm cần sử dụng và lưu trữ theo quy định về quản lý dự án, nhiệm vụ và nêu rõ lý do cùng với việc quản lý, sử dụng sản phẩm đó trong thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ.

Phụ lục III:
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ KINH DOANH
NƯỚC KHOÁNG NÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)
		2	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)
		3	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp
		4	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...